

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đô thị Hạ tầng và Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP áp dụng.

Các tổ chức, cá nhân tham khảo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 75/QĐ-SXD ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Sở Xây dựng về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (đề b/c);
- UBND tỉnh (đề b/c);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, ĐTHT&KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Minh Thái

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

*(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2023 của
Sở Xây dựng Quảng Bình)*

I. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

ĐVT: đồng/ngày

STT	Nhóm	Cấp bậc	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Nhóm nhân công xây dựng				
1.1	Nhóm I	3,5/7	256.000	242.000	258.000
1.2	Nhóm II	3,5/7	259.000	246.000	264.000
1.3	Nhóm III	3,5/7	267.000	255.000	275.000
1.4	Nhóm IV				
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	266.000	254.000	272.000
	Nhóm lái xe các loại	2,0/4	277.000	263.000	283.000
2	Nhóm nhân công khác				
2.1	Vận hành tàu, thuyền				
	Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	459.000	427.000	423.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2,0/4	379.000	352.000	361.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	432.000	401.000	409.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển	1,5/2	470.000	436.000	
2.2	Thợ lặn	2,0/4	594.000	580.000	552.000
2.3	Kỹ sư	4,0/8	272.000	255.000	277.000
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	560.000	521.000	501.000

II. QUY ĐỊNH VỀ PHÂN VÙNG VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC

1. Quy định phân vùng:

- Vùng II là thành phố Đồng Hới.
- Vùng III gồm các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch và thị xã Ba Đồn.
- Vùng IV gồm các huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa.

2. Đơn giá nhân công xây dựng tại mục I được điều chỉnh hệ số đối với các khu vực sau:

STT	Địa phương	Hệ số điều chỉnh	
		1,2	1,1
1	Huyện Minh Hóa	Các xã Trọng Hóa, Dân Hóa và Hóa Sơn; Các bản Ón, Yên Hợp và Mò O Ồ Ồ thuộc xã Thượng Hóa.	Xã Hóa Phúc.
2	Huyện Tuyên Hóa	Thôn Đồng Phú thuộc xã Đồng Hóa; Thôn Kim Tiến thuộc xã Kim Hóa.	Các xã Lâm Hóa, Ngư Hóa và Cao Quảng.
3	Thị xã Ba Đồn	Các thôn Cồn Nâm, Tân Định, Minh Hà, Đông Thành và Minh Tiến thuộc xã Quảng Minh.	Thôn Công Hòa thuộc xã Quảng Trung; Thôn Tiên Xuân thuộc xã Quảng Tiên.
4	Huyện Bố Trạch	Các xã Tân Trạch và Thượng Trạch; Bản Rào Con thuộc Thị trấn Phong Nha.	Các xã Lâm Trạch và Liên Trạch. Bản Khe Ngát thuộc Thị trấn Nông trường Việt Trung.
5	Huyện Quảng Ninh	Các bản Hôi Rầy, Nước Đắng, Sắt, Ploang, Rìn Rìn, Dốc Mây và thôn Tân Sơn thuộc xã Trường Sơn.	Xã Trường Xuân và các thôn bản còn lại của xã Trường Sơn.
6	Huyện Lệ Thủy		Các xã Ngân Thủy, Lâm Thủy và Kim Thủy.